

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2

0

0

0

NỘI DUNG

-  **Phần I**
LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY
 -  **Phần II**
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 -  **Phần III**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
 -  **Phần IV**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 -  **Phần V**
BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 -  **Phần VI**
CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN
 -  **Phần VII**
TỔ CHỨC NHÂN SỰ
 -  **Phần VIII**
THÔNG TIN CỔ ĐÔNG
-  **THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT**





THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



**Năm 2010- Đầu tư chiều sâu
Phát triển chiều rộng**

Kính thưa Quý Cổ đông !

Trải qua năm 2009, với bối cảnh khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tạo ra rất nhiều khó khăn và thách thức cho các Doanh nghiệp nói chung và Công ty nói riêng.

Do nhận định được tình hình, HĐQT cùng với Ban điều hành Công ty luôn theo dõi sát các diễn biến kinh tế-tài chính nhằm đưa ra các giải pháp phù hợp, quyết sách hợp lý. Cùng với sự nỗ lực hết mình của toàn thể CBCNV quyết tâm đương đầu với khó khăn thách thức, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ đã xuất sắc hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra.

Chính vì vậy, tôi vui mừng thông báo tới Quý Cổ đông, kết thúc năm 2009 Công ty đạt được kết quả kinh doanh tốt đẹp, tạo được bước tăng trưởng vững vàng. Điều vui mừng là năm 2009 là năm bản lề, kết quả tốt đẹp sẽ tạo đà cho kế hoạch phát triển những năm tiếp theo.

Với chiến lược phát triển kinh doanh theo chiều sâu, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện đại, hướng tới mục tiêu trở thành Cảng container chuyên nghiệp, tiên tiến.

Đồng thời, Công ty tiến hành mở rộng lĩnh vực kinh doanh, phát triển các ngành nghề kinh doanh liên quan đến hoạt động khai thác cảng như: Vận tải, khai thác bãi container, dịch vụ sửa chữa container, dịch vụ logistic...nhằm tận dụng tiềm năng sẵn có để tối đa hóa lợi nhuận.

Kính thưa Quý Cổ đông

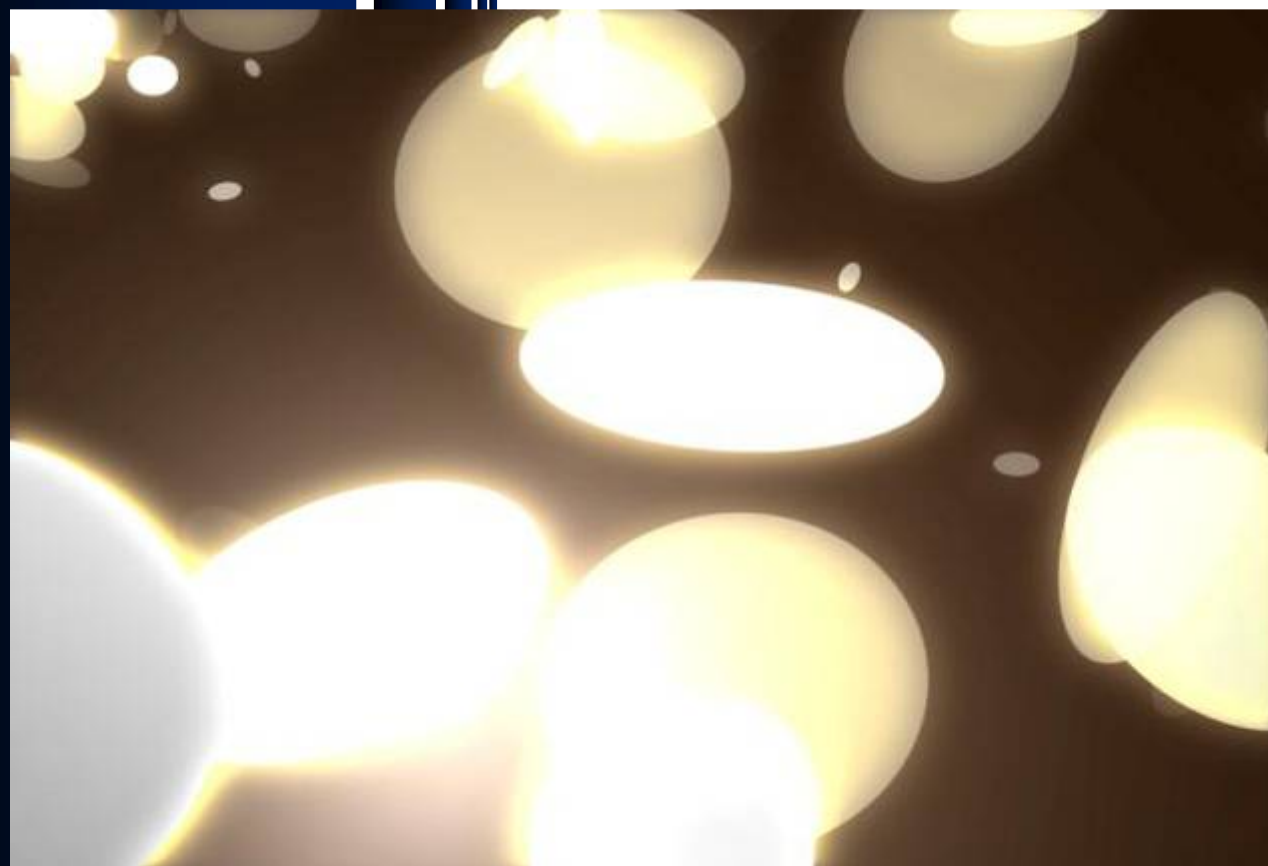
Bước vào năm 2010, trước mắt vẫn còn nhiều khó khăn và biến động của nền kinh tế sau khủng hoảng, tuy nhiên với những kết quả và kinh nghiệm đã đạt được trong những năm qua, cùng với sự nỗ lực và quyết tâm cao của HĐQT, Ban điều hành, CBCNV Công ty, tôi tin tưởng rằng Công ty sẽ tiếp tục gặt hái được những thành công trong những năm tiếp theo, xứng đáng với niềm tin và sự lựa chọn của Quý Cổ đông.

Hải phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2010

CHỦ TỊCH HĐQT

Dương Thanh Bình

Phần I LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



1. Những sự kiện quan trọng

1.1 Việc thành lập

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ-TGD ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

- Ngày 19 tháng 12 năm 2002 Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Ngày 14/01/2003 Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chính thức đi vào hoạt động. Từ năm 2002-2005 triển khai giai đoạn 1 xây dựng hệ thống cầu cảng, hệ thống kho tàng, bến bãi, đầu tư trang thiết bị, tuyển dụng, đào tạo CBCNV, hoàn thiện bộ máy tổ chức chuẩn bị cho việc đưa Cảng vào kinh doanh khai thác trong năm 2005.



1.2 Niêm yết

Ngày 01 tháng 12 năm 2009 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 147/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 11 năm 2009 theo nội dung sau:

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: **DVP**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu niêm yết: 20.000.000 cổ phiếu

Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 200.000.000.000 đ

1.2 Các sự kiện khác:

- Ngày 25/02/2005 Công ty được Cục Hàng Hải Việt nam cấp giấy phép đưa cầu cảng số 1 vào khai thác tại Quyết định số 87/QĐ CHHVN cho phép tàu có trọng tải 20.000 DWT ra vào khai thác. Cảng Đình Vũ chính thức được đưa vào khai thác
- Tháng 5/2008 Công ty đưa cần cầu chân đế số 3 có sức nâng 40 tấn, tầm với 32 m vào khai thác nhằm nâng cao năng lực xếp dỡ của Cảng.
- Ngày 13/06/2008 Công ty được Cục Hàng Hải Việt nam cấp giấy phép đưa cầu cảng số 2 vào khai thác tại Quyết định số 377/QĐ CHHVN phép tàu có trọng tải 20.000 DWT ra vào khai thác. Nâng tổng số chiều dài cầu lên 425m.
- Ngày 09/04/2009 Đại hội đồng cổ đông lần thứ 7 thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty sửa đổi phù hợp với sự phát triển của Công ty.
- Tháng 12/2009 Công ty đưa cần cầu bờ Mobicrane có sức nâng 100 tấn, tầm với 50 m nâng tổng số cần cầu phục vụ xếp dỡ hàng hóa tại cầu tàu lên 04 chiếc, đáp ứng được yêu cầu giải phóng tàu nhanh của khách hàng.



2. Quá trình phát triển

2.1 Ngành nghề kinh doanh:

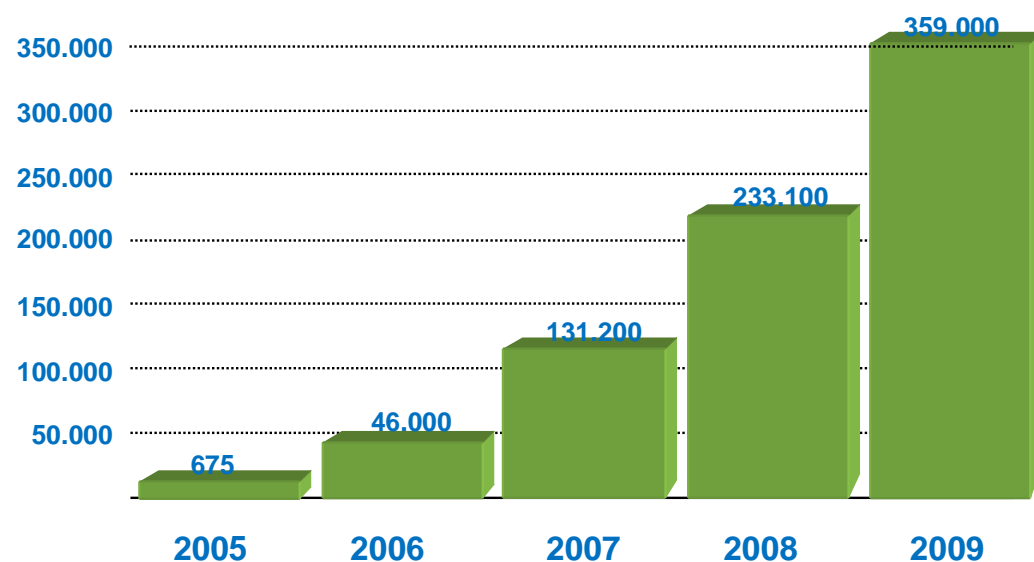
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Kinh doanh kho, bãi. Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa.
- Dịch vụ xuất nhập khẩu. Vận tải hàng hóa đa phương thức. Dịch vụ hàng hải.
- Khai thác - Kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng. Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh.
- Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch.
- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng.
- Kinh doanh và vận tải xăng dầu.
- Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng.
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông và công nghiệp.
- Mua bán sắt, thép, kim loại màu, phế liệu phá dỡ tàu biển.
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.

2.2 Tình hình hoạt động:

Trong 5 năm hoạt động (2005-2009) tính từ tháng 5/2005 Công ty chính thức đưa cầu Cảng số 1 vào kinh doanh khai thác, Công ty luôn tăng trưởng mạnh mẽ, được thể hiện qua các năm như sau:

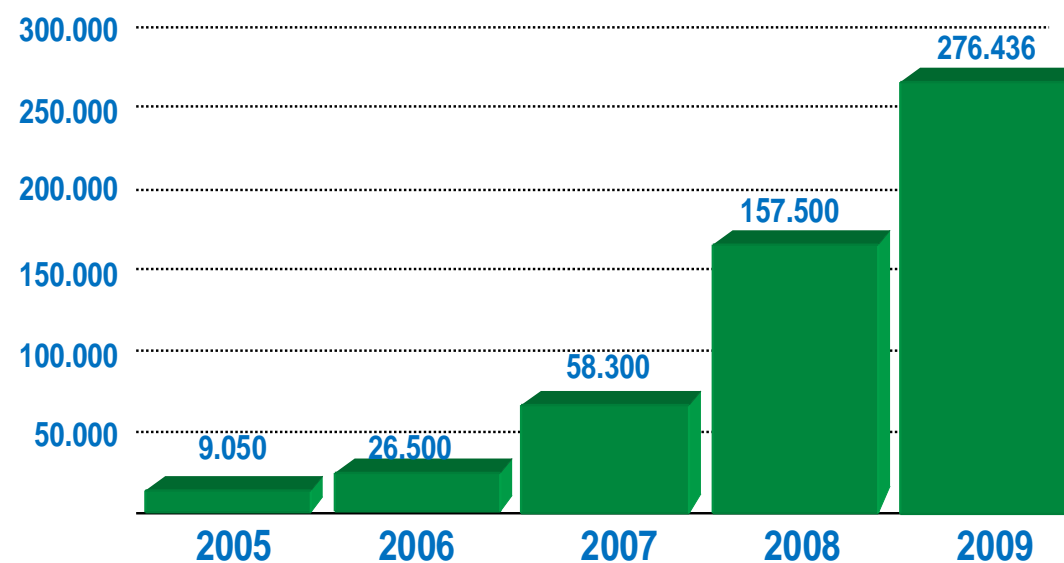
- Sản lượng xếp dỡ:

Biểu đồ xếp dỡ container 2005-2009 (ĐVT: teus)



- Chỉ tiêu doanh thu:

Biểu đồ doanh thu 2005-2009 (ĐVT: triệu đồng)





Mobicrane- cần cẩu bờ có sức nâng 100 tấn, tầm với 50m



3. Định hướng phát triển:

3.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Công ty được thành lập để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh các dịch vụ hàng hải và các lĩnh vực khác nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa; tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; tăng cổ tức cho các cổ đông; đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh. - Đa dạng hóa ngành, nghề kinh doanh, mở rộng thị trường trong và ngoài nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty nhằm xây dựng và phát triển Công ty có tiềm lực kinh tế mạnh.



3.2 Chiến lược phát triển trung dài hạn

Chiến lược phát triển của Công ty thông qua 2 hướng chủ yếu

Phát triển theo chiều sâu:

Công ty tiếp tục đầu tư trang thiết bị hiện đại, cơ sở hạ tầng, đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, hệ thống tin học quản lý tiên tiến hướng tới mục tiêu trở thành Cảng xếp dỡ container chuyên nghiệp tiên tiến.

Phát triển theo chiều rộng:

Để tận dụng tối đa nguồn lực và các lợi thế nhằm tăng lợi nhuận, Công ty mở rộng phạm vi kinh doanh, phát triển các ngành nghề liên quan đến hoạt động của cảng như: Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa, Dịch vụ xuất nhập khẩu, Vận tải hàng hóa đa phương thức, Dịch vụ hàng hải.....





Phần II
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

Mặc dù trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2009, Hội đồng quản trị công ty đã luôn theo dõi sát tình hình biến động kinh tế- tài chính. Cùng với Ban điều hành Công ty nhận định và đưa ra các giải pháp phù hợp cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Với sự giám sát, chỉ đạo kịp thời, sát sao tình hình SXKD của Hội đồng quản trị và ban điều hành, sự cố gắng phấn đấu của cán bộ CNV Công ty trong năm 2009, Công ty đạt được kết quả kinh doanh tốt đẹp:

Doanh thu đạt: 276.436.442.000 đ

Tận dụng nguồn vốn nhàn rỗi để đầu tư tài chính tăng thêm doanh thu, năm 2009 DT tài chính là : 11,793 tỉ đồng.

Tích cực tìm nhiều nguồn vốn hiệu quả để đáp ứng cho đầu tư; vốn vay trung dài hạn, thuê tài chính và vốn tự có. Tổng dư nợ dài hạn hiện nay khoảng 91,8 tỷ đồng.

Sự kiện nổi bật trong năm 2009 là ngày 01/12/2009 cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

4. Tóm tắt tình hình sản xuất kinh doanh, so sánh với kế hoạch đề ra

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2009	So sánh 2008(%)	So sánh KH
2	Tổng Doanh thu	1.000VN Đ	276.436.442	175,3	190,6
3	Lợi nhuận T.Thuế	1.000VN Đ	91.889.670	202,6	224,1

2. Một số thay đổi chủ yếu trong năm.

Trong năm 2009, áp dụng chiến lược kinh doanh đầu tư trang thiết bị hiện đại, nâng cao năng lực xếp dỡ và chất lượng dịch vụ, HĐQT tập trung chỉ đạo thực hiện công tác đầu tư theo kế hoạch của ĐHCĐ 2009, dưới sự giám sát chỉ đạo của HĐQT đảm bảo thực hiện đúng các quy định quản lý của Nhà nước về đầu tư, kịp thời đưa vào sử dụng phục vụ sản xuất:

Đã thực hiện giải ngân 57,6 tỷ đồng đầu tư năm hạng mục lớn : 01 cầu Mobbile crane 100 tấn; 06 đầu kéo và 02 mooc; 08 khung cầu bán tự động và một khung tự động; triển khai thi công 6,9 ha lớp mặt bãi cầu hai.

Các hạng mục đầu tư đã được thông qua năm 2009 đang và sẽ triển khai trong năm 2010- 2011 với tổng mức đầu tư 357 tỷ: 02 dàn cầu chuyên dùng container (QC); 04 cầu RTG trong bãi; 01 Máy điện dự phòng; Trạm biến áp số 2 và hệ thống điện ánh sáng bãi cầu 2.

3. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Trong năm 2009, Công ty đã xuất sắc hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra, tạo ra bước tăng trưởng vượt bậc đồng thời tạo được thương hiệu và uy tín đối với khách hàng. Ngày 06/01/2010 Công ty tổ chức Hội nghị khách hàng năm 2009 nhằm cảm ơn sự tri ân tri kỷ, sự ủng hộ hợp tác của khách hàng đồng thời cùng chia sẻ thuận lợi và khó khăn cũng như những thành công đã đạt được trong năm 2009. Cũng trong Hội nghị này Công ty đã nhận được sự cam kết ủng hộ, sự hợp tác chặt chẽ và các đề xuất mở rộng sự hợp tác phát triển từ phía khách hàng.

Từ những tiền đề tốt đẹp trong năm 2009 đã tạo ra những cơ hội phát triển, Hội đồng quản trị đề ra định hướng phát triển cho những năm tiếp theo:

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện đại cho hoạt động kinh doanh khai thác cảng, phấn đấu trở thành Cảng xếp dỡ container chuyên dùng hiện đại có uy tín trong khu vực và quốc tế.

Mở rộng lĩnh vực kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Trong năm 2010 và những năm tiếp theo Công ty tiến hành cùng với các đối tác chiến lược trong nước và nước ngoài thành lập các công ty liên doanh hoạt động trong lĩnh vực Logistic, vận tải, khai thác bãi container, dịch vụ sửa chữa container...vv



Phần III
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời:

Chỉ tiêu	2007	2008	2009
Lãi gộp/Doanh thu	34.6%	35.6 %	38.0%
Lợi nhuận thuần/Doanh thu	28.9%	29.5%	34.7%
Lãi ròng/Doanh thu	27.3%	26.8%	32.1%
Lãi ròng/Tổng tài sản (ROA)	5.6%	12.3%	18.4%
Lãi ròng/Vốn chủ sở hữu (ROE)	7.1%	19.0%	28.4%

Các chỉ tiêu sinh lời của Cảng Đình Vũ năm 2009 đều cao hơn so với năm 2008 thể hiện sự gia tăng hiệu quả kinh doanh của Cảng Đình Vũ trong năm. Tỷ suất sinh lời ROE cũng có sự gia tăng đáng kể, tăng 9.4% so với năm 2008. Kết quả này phản ánh sự phát triển của ngành khai thác cảng biển trong cơ cấu doanh thu, lợi nhuận của công ty.

- Khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	2007	2008	2009
Khả năng thanh toán nhanh	1.4	0.7	1.2
Khả năng thanh toán hiện hành	5.0	2.8	2.8

Số liệu qua các thời kỳ cho thấy Cảng Đình Vũ luôn duy trì khả năng thanh toán ở mức an toàn.

- Thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp

- Trong năm 2009 công ty vẫn giữ nguyên vốn điều lệ

Tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu đến 31.12.2009

+ Vốn góp của pháp nhân: 155.886.500.000 VNĐ

+ Vốn góp của cá nhân: 44.113.500.000 VNĐ

- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành: 20.000.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ đến 31.12.2009

+ Cổ phiếu phổ thông: 20.000.000 cổ phiếu

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đến 31.12.2009

+ Cổ phiếu phổ thông: 20.000.000 cổ phiếu

- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên vốn góp

+ Năm 2007: 6%

+ Năm 2008: 15%

+ Năm 2009: 25%

2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2009

Năm 2009 là năm mà ngành vận tải biển, khai thác cảng được nhận định đánh giá sẽ có những bước bứt phá khi nền kinh tế bắt đầu được hồi phục khởi sắc hơn năm 2008 là năm kinh tế thế giới trong giai đoạn khủng hoảng. Bên cạnh đó với những chính sách kích cầu của Chính phủ trong năm nên tình hình hàng hóa xuất nhập khẩu được cải thiện rõ rệt cùng với sự quan hệ gắn bó giữa Cảng và các Khách hàng, Hãng tàu đã được thiết lập từ các năm trước và với những chính sách linh hoạt phục vụ khách hàng đã tạo điều kiện tốt thúc đẩy lượng hàng hóa trên các tàu thông qua Cảng nhìn chung vẫn giữ được ổn định và có gia tăng.

Trước những nhận định đó Công ty đã kịp thời tận dụng thời cơ cải tiến, sửa đổi sắp xếp lại các quy trình hoạt động, một số vị trí trong dây chuyền sản xuất cho gọn nhẹ phù hợp với định hướng kinh doanh. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hiện trường, kịp thời chỉ đạo các tình huống khó khăn, tăng cường công tác kỷ luật lao động, giám sát thực hiện tốt quy tắc an toàn lao động, quy trình xếp dỡ, tổ chức thực hiện các quy chế quản lý trong các lĩnh vực, đặc biệt lưu ý đến các chi phí chính (Điện, nguyên nhiên vật liệu, kiểm soát công tác thu/chi, ...). Triển khai xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 trong toàn Công ty. Đồng thời tổ chức đào tạo, cử cán bộ tham gia các khóa học nâng cao trình độ về chuyên môn, tổ chức các trao đổi chuyên đề nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu của sản xuất, chuyên môn hoá cao trong từng lĩnh vực. Trước sự khó khăn, sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường, Công ty đặc biệt quan tâm đến công tác tiếp thị, làm việc với các đối tác nước ngoài, phát triển quan hệ và mở rộng mối quan hệ với khách hàng trong nước và quốc tế, có nhiều biện pháp linh hoạt tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trên cơ sở hợp tác hai bên cùng có lợi, vì vậy đã thay đổi tỉ lệ hàng hoá xuất nhập khẩu/nội địa tạo bước tăng trưởng cho doanh thu và mang lại nguồn lợi. Tổ chức tiếp thu và xử lý các thông tin phản hồi từ khách hàng để chấn chỉnh, cải tiến phương pháp, lề lối làm việc và xây dựng tác phong làm việc chuyên nghiệp. Tìm hiểu và xây dựng phương án mở rộng sản xuất kinh doanh cho năm 2010 với dịch vụ đa dạng, tiếp tục đẩy mạnh công tác tập trung khai thác hàng container.

Đặc biệt để đảm bảo đủ nguồn lực phục vụ cho sản xuất, Công ty đã tận dụng tối đa thời gian nhàn rỗi của đồng vốn, tận dụng ưu đãi của chính sách tài chính, tìm các nguồn vốn vay thương mại đảm bảo đủ nguồn vốn cho công tác đầu tư, mua thiết bị phục vụ sản xuất kịp thời. Công tác đầu tư, xây dựng đã nhạy bén, năng động hơn góp phần kịp thời đầu tư thêm các trang thiết bị, cơ sở hạ tầng đưa vào hoạt động sớm hơn thời hạn đảm bảo phục vụ cho sản xuất.

Nói chung, năm 2009 là năm thành công của Công ty CP Cảng Đình Vũ trong giai đoạn vừa sản xuất vừa đầu tư. Các chỉ tiêu đã được thực hiện vượt mức cao so với kế hoạch, đặc biệt chỉ tiêu lợi nhuận đạt trên 200 % kế hoạch, cụ thể:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2009	Sosánh2008(%)	So sánh KH
1	Sản lượng	Tấn	3.301.000	119,0	122,3
		Teus	359.000	154,7	156,0
2	Tổng Doanh thu	1.000 vnd	276.436.442	175,3	190,6
3	Lợi nhuận T.Thuế	1.000 vnd	91.889.670	202,6	224,1

Trong đó: - Lượng hàng containe chiếm 100%, hàng xuất nhập khẩu chiếm 85 % tổng sản lượng.

- Tổng số lượt tàu ra vào: 397 lượt - Tăng 38,3% so năm 2008 (287 lượt).

- Cổ tức : 25% (Đã tạm chia 15% tháng 12/2009)

- Lãi trên cổ phiếu : 4.243 đ/ CP - Tăng 108 % so năm 2008 (2.041 đ/CP)

3. Những cải tiến và các biện pháp kiểm soát .

Ban Điều hành thường xuyên bám sát hiện trường, chỉ đạo sát sao tình hình sản xuất kinh doanh, đầu tư của Công ty để có những biện pháp điều chỉnh, chỉ đạo thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả SXKD, thực hiện và chặt chẽ các bước thủ tục đầu tư, đồng thời tăng cường quản lý mọi mặt các hoạt động của Công ty. Cụ thể được thể hiện trong các mặt sau:

- Tăng cường sự quản lý của Ban Điều hành với các hoạt động của công ty, Đảm bảo phát huy hiệu quả nguồn vốn, đầu tư theo hướng hiện đại các thiết bị, tạo sự phát triển ổn định lâu dài, chuẩn bị tiền đề để mở rộng các dịch vụ sau cảng đáp ứng cho khách hàng và ban hành các quy chế quản lý nhằm tăng cường quản trị công ty.
- Tổ chức tốt sản xuất, nâng cao năng suất đảm bảo an toàn cho con người và hàng hóa, thiết bị, tạo điều kiện tốt cho khách hàng đến cảng làm việc với mục tiêu: Tất cả để nâng cao chất lượng dịch vụ
- Tổ chức tốt công tác bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời các thiết bị để phục vụ sản xuất.
- Sắp xếp lại bộ máy tổ chức, bố trí đúng người, đúng việc, tổ chức các lực lượng lao động hợp lý, tăng cường công tác đào tạo, phát huy sức mạnh và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực của Công ty.
- Đảm bảo công tác an toàn lao động, an ninh trật tự trong và ngoài Cảng, đảm bảo môi trường an toàn, lành mạnh, chuyên nghiệp để yên tâm cho Chủ hàng, Chủ tàu .
- Tăng cường công tác quản lý, đảm bảo đúng quy chế công ty và pháp luật, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thu và chi, có biện pháp tiết kiệm giảm chi phí, nâng cao hiệu quả SXKD
- Lập kế hoạch sử dụng vốn và tìm kiếm các nguồn vốn ưu đãi đầu tư từ các tổ chức tài chính, tín dụng đảm bảo đủ vốn cho SXKD và đầu tư.
- Đặc biệt chú trọng đến công tác thu nhận và xử lý thông tin từ bên ngoài. Tiếp tục tổ chức, thực hiện công tác chăm sóc khách hàng, củng cố phát triển quan hệ với khách hàng.
- Quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV Công ty. Thu nhập tăng ổn định phù hợp với mức độ tăng trưởng của doanh thu, tạo không khí phấn khởi, gắn bó với Công ty, nâng cao trách nhiệm trong công việc của CBCNV.



4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010.

Căn cứ vào tình hình thị trường, xu thế phát triển của Công ty và khu vực cùng với sự cạnh tranh quyết liệt của các Cảng mới thành lập trong khu vực buồm Công ty phải có những giải pháp cần thiết, hợp lý để chia sẻ và hỗ trợ Hãng tàu , giữ được khách hàng. Trước những thách thức, khó khăn đó, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất năm 2010 với mục tiêu: Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ để giữ ổn định nguồn hàng, sản lượng hàng hóa thông qua Cảng, tăng cường công tác tiếp thị tìm thêm khách hàng mới, mở rộng loại hình kinh doanh mới phù hợp, hỗ trợ công tác khai thác cảng và với các chỉ tiêu sản xuất năm 2010 như sau:

1. Sản lượng thông qua	: 3,5 triệu tấn
- Trong đó Container	: 360.000 teus
2. Doanh thu	: 270 tỉ VNĐ
3. Lợi nhuận trước thuế	: 80 tỉ VNĐ
4. Cổ tức	: Phần đầu trên 20%

5. Kế hoạch phát triển

Để tận dụng tối đa cơ hội kinh doanh, tạo điều kiện hỗ trợ cho công tác khai thác cảng, Công ty đề xuất về phương án mở rộng SXKD trong năm 2010 như sau:

- Đầu tư thêm từ 5 - 7 ha bãi khu vực ngoài cảng (trong khu vực Đình Vũ) để mở rộng mặt bằng sản xuất phục vụ các dịch vụ sau cảng cho giai đoạn tiếp theo.
- Liên doanh với một đối tác của Công ty (là một Hãng tàu vận tải biển quốc tế) thành lập công ty Logistics với cơ cấu vốn: DVP giữ 51%.
- Góp vốn thành lập Công ty cổ phần để kinh doanh kho bãi, vận tải, xếp dỡ, logistics, sửa chữa container, ...

- Thực hiện được phương án trên sẽ mang lại rất nhiều mục đích, lợi thế cho Công ty:
- Tận dụng tối đa nguồn vốn sở hữu, phát huy hiệu quả tài sản, tăng thêm nguồn thu cho Công ty.
 - Củng cố chặt chẽ các quan hệ với các đối tác chiến lược của Công ty.
 - Tận dụng lợi thế của Hãng tàu thu hút thêm nguồn hàng cho các đối tác, tăng cường sản lượng hàng qua Cảng.
 - Hỗ trợ tích cực cho sản xuất kinh doanh của Cảng



Thành công là một cuộc hành trình chứ không phải là điểm đến
A.Moravia



 **Phần IV**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.308.404.119	83.875.421.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	50.398.545.745	41.655.086.616
1. Tiền	111		15.398.545.745	15.259.686.616
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	26.395.400.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	84.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		84.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.613.045.904	39.133.426.599
1. Phải thu khách hàng	131		57.507.597.616	33.364.282.592
2. Trả trước cho người bán	132		1.593.246.800	5.527.735.528
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	1.616.501.586	241.408.479
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.104.300.098)	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.094.286.352	553.790.204
1. Hàng tồn kho	141	V.4	4.094.286.352	553.790.204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		202.526.118	2.533.118.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	9.906.780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.745.879	2.465.119.356
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		111.780.239	58.092.121
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.719.366.512	248.212.550.428
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.290.609.684	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		2.290.609.684	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		258.354.819.724	246.311.309.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	212.489.292.676	232.330.994.836
- Nguyên giá	222		358.035.197.125	307.188.586.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.545.904.449)	(74.857.591.318)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	40.999.660	42.528.904
- Nguyên giá	228		94.587.200	64.587.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.587.540)	(22.058.296)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	45.824.527.388	13.937.786.148
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.8	3.073.937.104	1.901.240.540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.267.493.696	1.901.240.540
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.806.443.408	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		461.027.770.631	332.087.972.104

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		161.811.518.065	116.647.332.255
I. Nợ ngắn hạn	310		69.994.991.070	55.380.551.988
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		25.084.121.159	14.248.078.994
2. Phải trả người bán	312		14.702.676.826	12.277.077.341
3. Người mua trả tiền trước	313		-	10.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	2.422.250.497	357.952.346
5. Phải trả người lao động	315		10.568.362.846	4.323.541.410
6. Chi phí phải trả	316	V.10	15.881.818.182	107.798.438
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1.335.761.560	24.056.103.459
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		91.816.526.995	61.266.780.267
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	91.756.395.235	61.222.939.179
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		60.131.760	43.841.088
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299.216.252.566	215.440.639.849
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	298.901.498.957	215.375.817.511
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(48.634.747)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.754.954.851	3.522.980.851
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.920.052.100	860.955.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		50.648.658	38.748.658
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		85.224.478.095	10.953.133.002
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		314.753.609	64.822.338
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		314.753.609	64.822.338
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		461.027.770.631	332.087.972.104

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
5. Ngoại tệ các loại (USD)		8.606,00	200,462.63

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

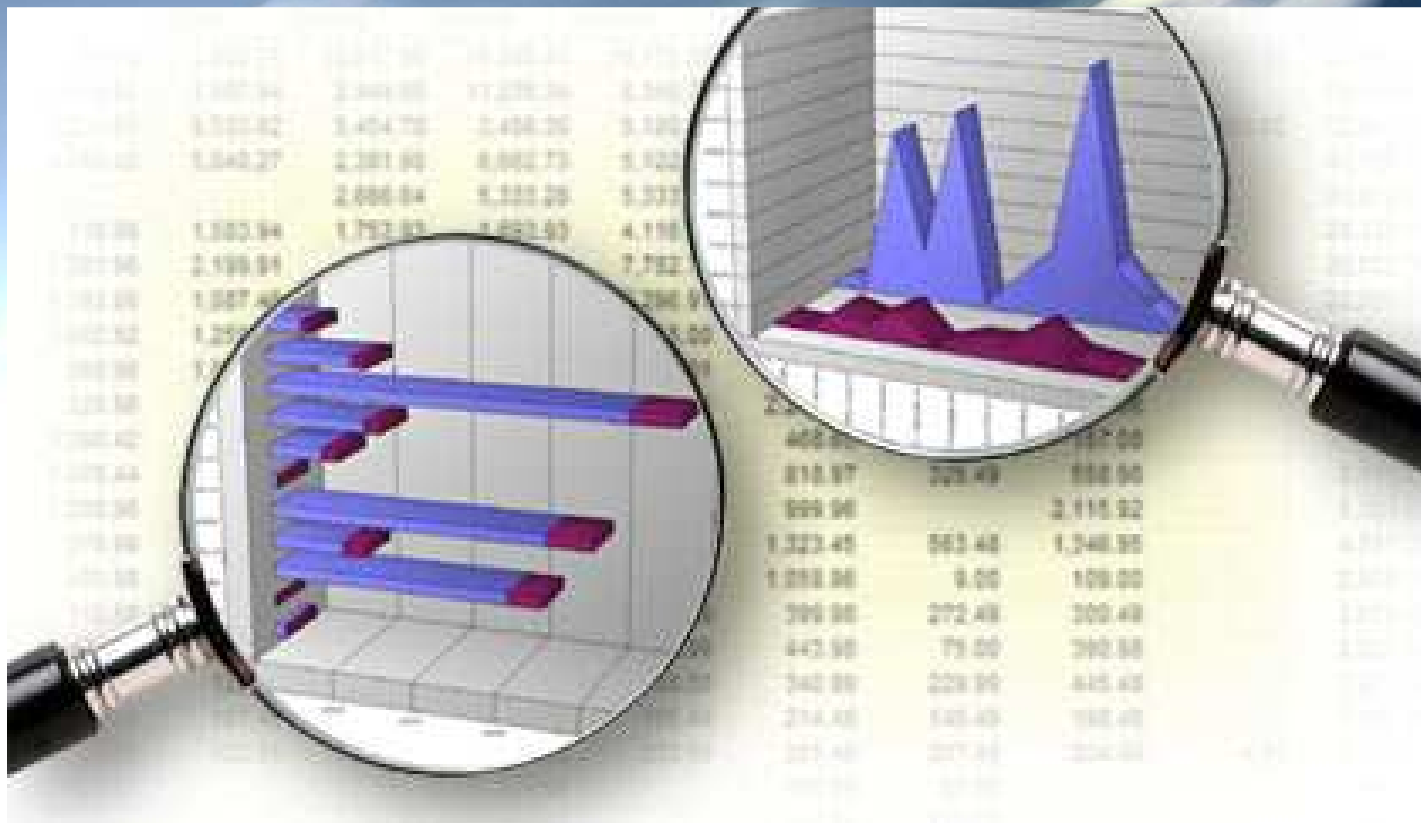
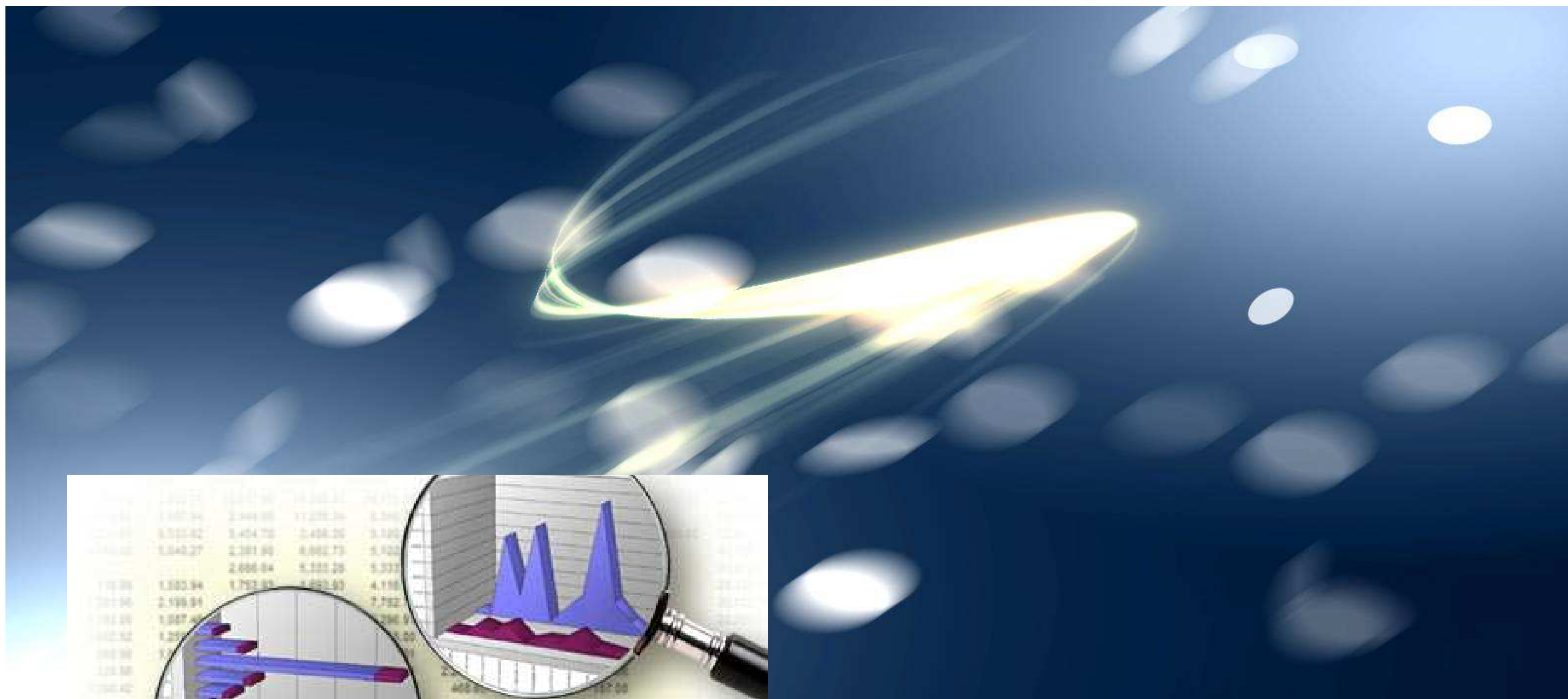
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	264.440.432.663	152.706.173.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	264.440.432.663	152.706.173.277
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	163.923.156.980	98.385.157.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.517.275.683	54.321.015.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.793.510.755	4.649.261.509
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.529.778.631	8.042.512.798
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.073.305.780</i>	<i>4.666.207.848</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.093.816.738	5.894.514.259
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91.687.191.069	45.033.250.051
11. Thu nhập khác	31		202.478.968	331.294.109
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		202.478.968	331.294.109
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		91.889.670.037	45.364.544.160
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	7.027.253.844	4.405.878.323
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		84.862.416.193	40.958.665.837
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			4.243	2.059

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	303.924.644.397	142.650.792.486
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(115.744.903.862)	(77.807.279.212)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(27.857.343.986)	(19.226.748.289)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4.773.305.780)	(5.350.343.885)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(4.974.877.505)	(4.224.478.586)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5.525.646.703	7.308.279.703
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(22.112.818.388)	(6.836.796.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	133.987.041.579	36.513.425.370
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.038.924.854)	(37.191.162.072)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	15.000.000.000
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.251.305.739	3.181.127.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(93.787.619.115)	(19.010.034.637)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	368.935.817
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.332.850.000	39.151.446.284
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.248.078.994)	(11.904.383.187)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(11.209.055.976)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.382.975.000)	(19.617.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.507.259.970)	7.998.973.914
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.692.162.494	25.502.364.647
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.655.086.616	16.154.057.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.296.635	(1.335.544)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.398.545.745	41.655.086.616



Phần V
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo các văn bản sau:

- Quyết định số 990/QĐ-TGD ngày 11/11/2002 về việc phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.
- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000364 ngày 14/01/2003, thay đổi lần thứ 4 ngày 11/06/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hải Phòng cấp.

Tổng số vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 4 là 200 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có trụ sở tại: Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá. Kinh doanh kho, bãi. Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá. Dịch vụ xuất nhập khẩu. Vận tải hàng hoá đa phương thức. Dịch vụ hàng hải;
- Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng. Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyên khẩu, quá cảnh;
- Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh và vận tải xăng dầu;
- Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển;
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC. ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi thành tiền.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Lập dự phòng

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-7
Máy móc thiết bị	3-7
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	3-6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-3

7. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được Công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng ký kết với Ngân hàng nhận tiền gửi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

8. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính gồm có lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp trong quá trình đầu tư một tài sản cố định hoặc sản xuất một tài sản dở dang cho đến khi tài sản, công trình được đưa vào sử dụng sẽ được vốn hoá vào giá trị tài sản. Các khoản lãi vay khác được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

9. Chuyển đổi ngoại tệ

Năm 2009, Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại và chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ này được phản ánh vào bảng cân đối kế toán dưới chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá”. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá này có sự khác biệt so với số liệu so sánh, cụ thể, năm 2008, khoản chênh lệch tỷ giá này được thể hiện trên kết quả kinh doanh trong kỳ dưới hình thức “Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện”. Khoản lợi nhuận (nếu có) do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được loại trừ khi xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và không dùng để chia cho các cổ đông.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản được vốn hoá và cộng vào nguyên giá tài sản khi hoàn thành đầu tư tài sản.

Chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn đầu tư tài sản cố định không đủ điều kiện vốn hoá hoặc chi phí lãi vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ. Công ty được áp dụng thuế suất 20%, giảm 50% số phải nộp trong 5 năm tiếp theo, do đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng trong năm 2009 là 10% thu nhập chịu thuế. Năm 2009, Công ty được hưởng ưu đãi theo Thông tư số 03 ngày 13/1/2009 của Bộ Tài chính “Về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp”. Phần thu nhập khác áp dụng thuế suất phổ thông (25%), không áp dụng thuế suất ưu đãi theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có thể có các ảnh hưởng lớn đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính. Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, các đơn vị phụ thuộc, Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Công ty này, Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp và các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Tiền mặt	166.188.745	348.021.719
Tiền gửi ngân hàng	15.232.357.000	14.911.664.897
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	26.395.400.000
Cộng	50.398.545.745	41.655.086.616

Ghi chú (*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	84.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	84.000.000.000	-
Cộng	84.000.000.000	-

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Trả hộ tiền ốm BHXH	-	48.088.395
Thu hộ lớp xe nâng	-	32.916.589
Lãi vay khoản đầu tư ngắn hạn	1.495.343.805	136.198.462
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	81.173.191	-
Phải thu khác	39.984.590	24.205.033
Cộng	1.616.501.586	241.408.479

3. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.003.206.298	412.868.296
Công cụ, dụng cụ	3.091.080.054	140.921.908
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	4.094.286.352	553.790.204

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2009	170.012.980.204	733.605.000	135.589.494.350	852.506.600	307.188.586.154
- Mua trong năm	-	-	6.175.365.714	369.838.853	6.545.204.567
- Đầu tư XDCB hoàn thành	44.301.406.404	-	-	-	44.301.406.404
Tại 31/12/2009	214.314.386.608	733.605.000	141.764.860.064	1.222.345.453	358.035.197.125
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2009	32.075.229.626	138.338.934	42.195.294.271	448.728.487	74.857.591.318
- Khấu hao trong năm	29.964.472.961	110.606.434	40.361.122.241	252.111.495	70.688.313.131
Tại 31/12/2009	62.039.702.587	248.945.368	82.556.416.512	700.839.982	145.545.904.449
Giá trị còn lại TSCĐ					
Tại 01/01/2009	137.937.750.578	595.266.066	93.394.200.079	403.778.113	232.330.994.836
Tại 31/12/2009	152.274.684.021	484.659.632	59.208.443.552	521.505.471	212.489.292.676

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 181.694.635.185 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 742.944.772 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không có

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Không có

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư tại ngày 01/01/2009	64.587.200	64.587.200
- Mua trong năm	30.000.000	30.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2009	<u>94.587.200</u>	<u>94.587.200</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2009	22.058.296	22.058.296
- Khấu hao trong năm	31.529.244	31.529.244
Số dư tại ngày 31/12/2009	<u>53.587.540</u>	<u>53.587.540</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày 01/01/2009	<u>42.528.904</u>	<u>42.528.904</u>
Tại ngày 31/12/2009	<u>40.999.660</u>	<u>40.999.660</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Chi phí đầu tư tài sản thuê tài chính (*)	45.476.118.930	-
Đường cáp ngầm 22 KV	-	3.043.768.277
Thiết bị Đường cáp ngầm 22 KV	-	911.704.971
San lấp bãi sau cầu 2	-	9.325.508.182
Thiết kế thi công lớp mặt bãi 2, nhà để xe	290.606.640	-
Các công trình khác	57.801.818	656.804.718
Cộng	<u>45.824.527.388</u>	<u>13.937.786.148</u>

Ghi chú (*): Chi phí đầu tư tài sản thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số SBL010200906004 ngày 04/06/2009 với tài sản thuê là 01 cần cẩu Mobile Harbour Crane, 01 bộ tang quán cáp. Tổng giá trị tài sản cho thuê là 2.657.634,8 USD tương đương 47,53 tỷ đồng, Thời gian thuê từ ngày 08/01/2010 đến ngày 08/04/2015

8. Tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Chi phí san lấp mặt bằng chờ phân bổ	1.267.493.696	1.901.240.540
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.806.443.408	-
Cộng	<u>3.073.937.104</u>	<u>1.901.240.540</u>

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.422.250.497	357.952.346
Cộng	<u>2.422.250.497</u>	<u>357.952.346</u>

10. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Chi phí lãi vay phải trả	300.000.000	-
Chi phí SCL TSCĐ, nạo vét duy tu	15.500.000.000	-
Chi phí thuê bãi bốc xếp	-	107.798.438
Chi phí thuê xe nâng	81.818.182	-
Cộng	<u>15.881.818.182</u>	<u>107.798.438</u>

11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Cổ tức phải trả cho các pháp nhân	-	23.382.975.000
Bảo hiểm xã hội	223.395.696	93.526.246
Kinh phí công đoàn	701.206.964	441.247.213
Các khoản phải trả khác	411.158.900	138.355.000
Cộng	<u>1.335.761.560</u>	<u>24.056.103.459</u>

12. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải phòng	79.584.916.117	71.450.185.493
Hợp đồng trung hạn số HAP.DN.01031204/TH ngày - Số tiền vay 1.381.250 USD. - Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng +2% năm nhưng không thấp hơn 4% năm, điều chỉnh mỗi 06 tháng/lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. - Thời hạn trả nợ gốc chia thành 16 kỳ. Từ kỳ thứ 1 đến kỳ 15 mỗi kỳ trả 86.300 \$, kỳ thứ 16 trả hết số tiền còn lại. - Tài sản bảo đảm vốn vay: Một cầu chân đế kiểu quay di chuyển trên đường ray KP70 khổ 10,5m và các thiết bị nâng hạ khai thác và một cầu chân đế kiểu quay di chuyển theo đường day QU80 khổ 10,5m và các thiết bị nâng hạ khác. Tổng tài sản bảo đảm 3.250.000\$.	1.556.381.750	5.868.100.050
Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.01260106/TDH ngày 26/01/2006 - Số tiền vay 5 tỷ đồng. - Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất SiBor 6 tháng + 2% năm (Điều chỉnh 06 tháng/lần). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số nợ trả hàng quý 416.600.000 đồng. - Thời gian vay 60 tháng kể từ ngày vay lần đầu, thời gian ân hạn 24 tháng, thời hạn trả nợ gốc 36 tháng, thời gian trả nợ lãi 60 tháng kể từ bên vay nhận tiền lần đầu. - Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầu cảng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà để xe, đường đi, bãi container và các công trình khác gắn liền với đất. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 79,712 tỷ	2.347.974.552	3.554.016.111
Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01250407/DH ngày 25/04/2007 - Số tiền vay USD tương đương 70 tỷ đồng. - Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1.8% năm. Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn. - Thời hạn vay: 84 tháng kể từ khi bên vay nhận tiền vay lần đầu, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ bên vay lần đầu, thời gian trả nợ gốc 60 tháng, kể từ khi thời gian ân hạn, thời gian trả nợ lãi 84 tháng. - Tài sản bảo đảm khoản vay: a/ Cầu cảng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà để xe, đường đi, bãi container và các công trình khác được xây dựng trên b/ Tài sản hình thành từ vốn vay: 02 cầu chân đế kiểu quay trọng tải 40 tấn, trị giá đầu tư dự kiến là 40 tỷ đồng Tổng giá trị tài sản 108,67 tỷ đồng. Tài sản hiện đang đồng đảm bảo cho khoản vay trung dài hạn theo hợp đồng tín dụng Số HAP.DN.01260106/TDH	48.913.748.410	45.258.443.387

Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01101207/DH ngày 10/12/2007 - Số tiền vay USD tương đương 30 tỷ đồng. - Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1.8% năm. Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn. - Thời hạn vay: 84 tháng kể từ khi bên vay nhận tiền vay lần đầu, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ bên vay lần đầu, thời gian trả nợ gốc 60 tháng, kể từ khi thời gian ân hạn, thời gian trả nợ lãi 84 tháng. Tài sản bảo đảm cho các khoản vay với Ngân hàng TMCP Châu Á - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ký ngày 24/04/2009 là toàn bộ công trình kiến trúc được xây dựng trên diện tích 221.425 m2, đất thuê bao gồm cầu cảng và cầu tàu 1, 2, nhà kho, văn phòng làm việc, nhà để xe, đường đi, bãi container... và các hạng mục khác gắn liền với đất của Công ty với tổng giá trị tài sản thế chấp 144,17 tỷ đồng. - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải được ký ngày 24/04/2009 là 03 cầu cầu được lắp đặt tại cầu cảng của Công ty với giá trị thế chấp là 72,1 tỷ đồng.	26.766.811.405	16.769.625.945
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hợp đồng tín dụng số LD0722200002 ngày 13/08/2007 - Số tiền vay 300.000 USD. - Lãi suất: Năm đầu tiên áp dụng lãi suất 7,2% năm, từ năm thứ 2 áp dụng mức lãi suất thả nổi 6 tháng thay đổi 1 lần, lãi suất áp dụng từ năm thứ 2 là Sibor 6 tháng + 2% năm. - Thời hạn vay 60 tháng, thời gian trả hết nợ 13/08/2012 thời gian ân hạn là 6 tháng. Số kỳ trả nợ gốc 19 kỳ (mỗi kỳ 3 tháng) - Tài sản bảo đảm tiền vay là 01 chiếc xe nâng hàng Container Reachstacker với giá trị tài sản đảm bảo là 430.000 USD.	3.115.992.880	4.020.832.680
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Hợp đồng thuê tài chính số SBL010200906004 ngày 04/06/2009 với tài sản thuê là 01 cầu cầu Mobile Harbour Crane, model HMK 280E, đã qua sử dụng; 01 bộ tang quần cáp, xuất xứ Ý, sản xuất năm 2009, mới 100%. Giá trị tài sản cho thuê chưa thuế GTGT là 2.657.634,8 USD tương đương 47,53 tỷ - Thời gian thuê từ ngày 08/01/2010 đến ngày 08/04/2015 - Lãi suất cho thuê thả nổi theo lãi suất LIBOR (06 tháng) cộng phí cố định là 4,5%/năm, lãi suất cho thuê được điều chỉnh vào ngày 15/04 và 15/10 hàng năm.	34.139.607.397	-
Tổng dư nợ gốc Vay và nợ dài hạn	116.840.516.394	75.471.018.173

12. Vay và nợ dài hạn (tiếp)

Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	25.084.121.159	14.248.078.994
Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng		
- Hợp đồng trung hạn số HAP.DN.01031204/TH ngày	1.556.381.750	4.612.993.900
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.01260106/TDH ngày	1.877.130.948	1.398.143.964
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01250407/DH ngày 25/04/2007	10.869.774.240	4.607.653.840
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01101207/DH ngày 10/12/2007	4.449.078.560	2.508.907.840
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		
- Hợp đồng tín dụng số LD0722200002 ngày 13/08/2007	1.133.153.560	1.120.379.450
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		
- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010200906004 ngày	5.198.602.101	-
Vay và Nợ dài hạn	91.756.395.235	61.222.939.179

13. Vốn chủ sở hữu

13a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
+ Vốn góp của pháp nhân	155.886.500.000	155.886.500.000
+ Vốn góp của cá nhân	44.113.500.000	44.113.500.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

13b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	193.515.483.625
+ Vốn góp tăng trong năm	-	6.484.516.375
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.591.071.100	44.939.029.772

13c. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2009 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	20.000.000	20.000.000
SL cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

13d. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.754.954.851	3.522.980.851
- Quỹ dự phòng tài chính	4.920.052.100	860.955.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	50.648.658	38.748.658

13e. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư tại 01/01/2008	193.515.483.625	-	2.682.832.914	-	14.933.496.937	16.128.658	211.147.942.134
- Tăng vốn trong năm trước	6.484.516.375	-	-	-	-	-	6.484.516.375
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	40.958.665.837	-	40.958.665.837
- Phân phối lợi nhuận	-	-	840.147.937	1.493.349.000	(44.939.029.772)	100.000.000	(42.505.532.835)
- Giảm khác	-	-	-	(632.394.000)	-	(77.380.000)	(709.774.000)
Số dư tại 31/12/2008	200.000.000.000	-	3.522.980.851	860.955.000	10.953.133.002	38.748.658	215.375.817.511
Số dư tại 01/01/2009	200.000.000.000	-	3.522.980.851	860.955.000	10.953.133.002	38.748.658	215.375.817.511
- Tăng vốn trong năm	-	-	5.231.974.000	4.059.097.100	-	200.000.000	9.491.071.100
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	84.862.416.193	-	84.862.416.193
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)	-	(48.634.747)	-	-	-	-	(48.634.747)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(10.591.071.100)	-	(10.591.071.100)
- Thuế TNDN được giảm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(188.100.000)	(188.100.000)
Số dư tại 31/12/2009	200.000.000.000	(48.634.747)	8.754.954.851	4.920.052.100	85.224.478.095	50.648.658	298.901.498.957

(*) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2009. Năm 2008, chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh (xem chi tiết thuyết minh VI.4).

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	264.440.432.663	152.706.173.277
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	264.440.432.663	152.706.173.277
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	264.440.432.663	152.706.173.277
Cộng	264.440.432.663	152.706.173.277

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	163.923.156.980	98.385.157.678
Cộng	163.923.156.980	98.385.157.678

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.682.964.756	489.796.396
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.514.377.328	1.331.935.612
Lãi đầu tư tài chính	2.596.168.671	2.827.529.501
Cộng	11.793.510.755	4.649.261.509

4. Chi phí tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	5.073.305.780	4.666.207.848
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.456.472.851	1.210.127.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.166.177.703
Cộng	8.529.778.631	8.042.512.798

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009 VND
I. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh	86.408.057.642
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	277.252.000
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-
- Trừ: Lãi (lỗ) CLTG chưa thực hiện	-
+ Cộng: Chi phí không được khấu trừ	277.252.000
- Trừ: Khấu trừ lỗ tính thuế	-
a. Thu nhập chịu thuế	86.685.309.642
b. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành chưa ưu đãi	25%
c. Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh chưa ưu đãi (c=a*b)	21.671.327.411
d. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành được ưu đãi	10%
e. Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh được ưu đãi (e=a*d)	8.668.530.964
f. Phần thuế TNDN được ưu đãi từ hoạt động kinh doanh chính (f=c-e)	13.002.796.446
II. Thu nhập từ hoạt động khác	
Thu nhập khác	5.481.612.395
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.279.133.427
- Thu nhập khác	202.478.968
Chi phí khác	-
g. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	5.481.612.395
h. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	25%
i. Thuế phải nộp từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác (i=g*h)	1.370.403.099
III. Tổng số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh và thu nhập khác	10.038.934.063
Ảnh hưởng của miễn giảm thuế	
k. Giảm thuế năm 2009 theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước(III*30%)	3.011.680.219
Chi phí thuế thu nhập hiện hành (III+k)	7.027.253.844
Tổng số thuế TNDN được giảm trong năm 2009 (f+k)	16.014.476.665

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a/ Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2009 VND
Mua hàng, sử dụng dịch vụ từ bên liên quan	4.131.569.908
- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	4.131.569.908

b/ Số dư với bên liên quan

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Phải trả bên liên quan	2.823.101.023	773.967.555
- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	2.823.101.023	773.967.555

c/ Tổng thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng thu nhập của ban giám đốc	840.644.636	540.293.568
- Lương và phụ cấp	840.644.636	540.293.568

2. Điều chỉnh hồi tố

Báo cáo kiểm toán năm 2008 được phát hành trước khi Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009 của Bộ Tài chính “Về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp” có hiệu lực. Vì vậy, số thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được giảm quý 4 năm 2008 với số tiền là 367.693.863 đồng đã được điều chỉnh vào số liệu đầu năm 2009. Theo đó, số dư đầu năm 2009 của các khoản mục thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm đi với số tiền là: 367.693.863 đồng, lợi nhuận chưa phân phối tăng lên số tiền tương ứng so với số liệu năm 2008 đã được kiểm toán.

Số dư khoản mục “Vay dài hạn” và “Nợ dài hạn đến hạn trả” đầu năm đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính năm nay với số tiền là 14.248.078.994 đồng.

3. Cam kết thuê tài chính

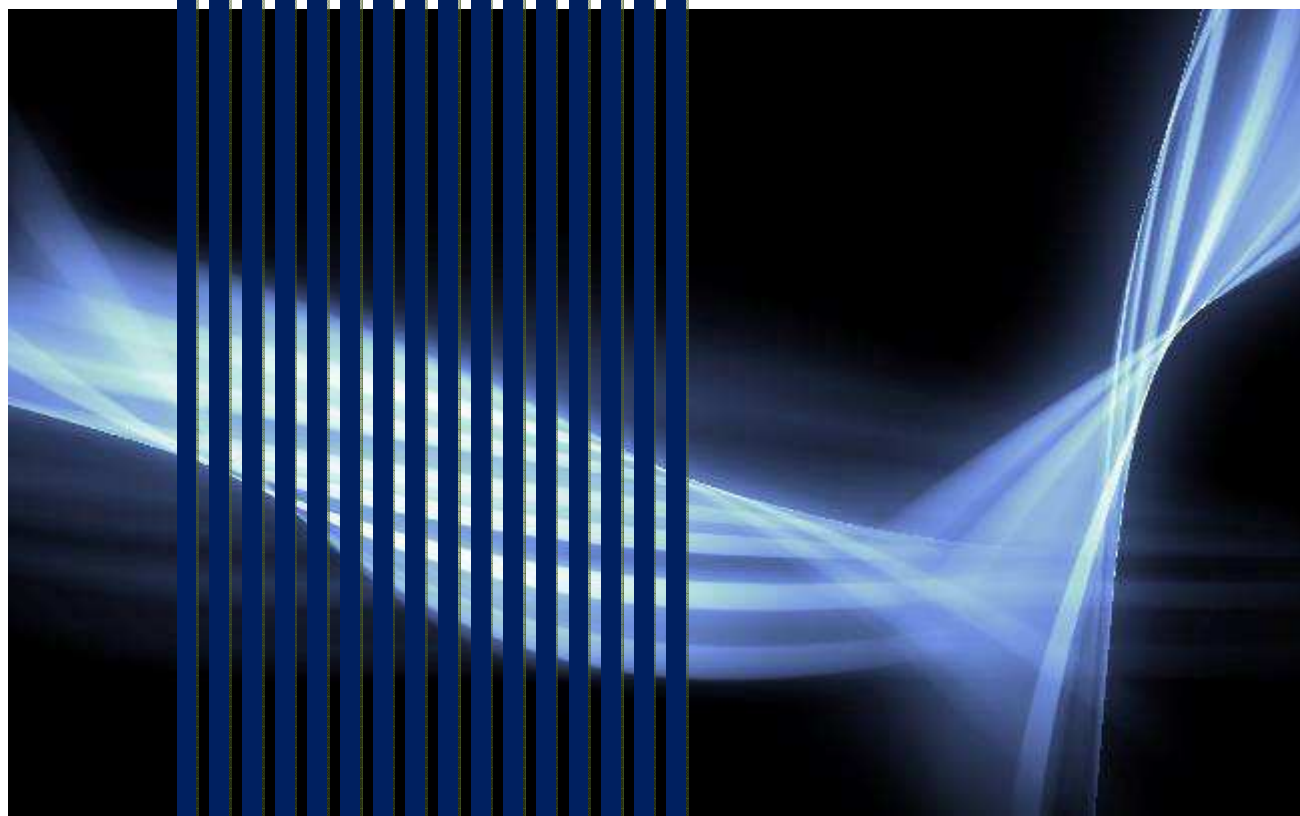
Trong kỳ Công ty thực hiện Hợp đồng thuê tài chính số: SBL010200906004 trị giá 1.798.600 EUR với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương tín về việc thuê thiết bị phục vụ kinh doanh. Hợp đồng này ký ngày 04/06/2009 nhưng bắt đầu thực hiện từ tháng 7/2009. Đến ngày 08/01/2010, hai bên đã tiến hành bàn giao tài sản và ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính đồng thời giải ngân khoản thuê tài chính đầu tiên theo cam kết nhận nợ thuê.

BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

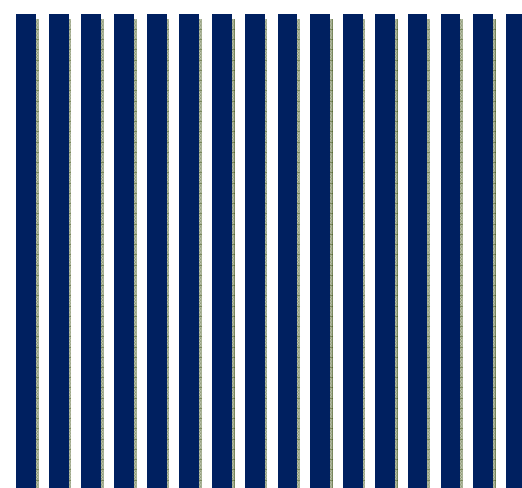
Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Bản báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình của Cảng Đình Vũ tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý khác có liên quan tại Việt Nam



Phần VI
CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN

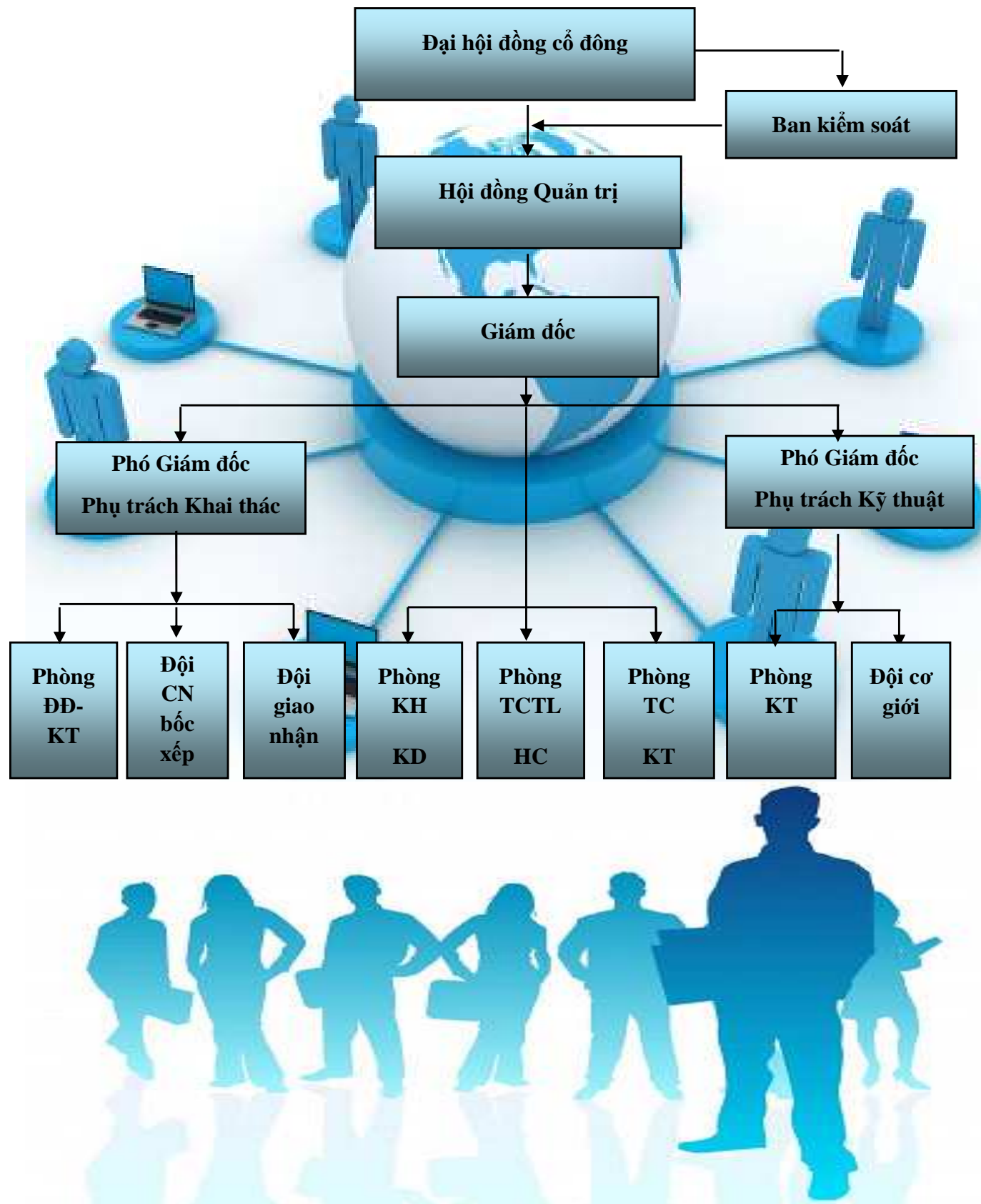


Công ty nắm giữ 51% vốn cổ phần của Cảng Đình Vũ là: Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng.



Phần VI
TỔ CHỨC NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức



1. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

2.1 Giám đốc Công ty:

Ông **Nguyễn Ngọc Hồng**

Sinh ngày 16/06/1957 Dân tộc Kinh Quốc tịch: Việt nam

Trình độ chuyên môn: Đại học hàng hải-Kỹ sư máy xếp dỡ

Quá trình công tác:

01/1982- 12/1998:

Đội trưởng Đội hàng rời –XNXD Hoàng Diệu- Cảng Hải phòng

01/1999-11/2005:

Phó Giám đốc XNXD Hoàng Diệu- Cảng Hải phòng

12/2005- Nay:

Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Số Cổ phiếu DVP: 10.700 cổ phiếu

2.2 Phó Giám đốc phụ trách Khai thác –Kinh doanh

Ông **Lê Thành Đỗ**

Sinh ngày 27/08/1960 Dân tộc Kinh Quốc tịch: Việt nam

Trình độ chuyên môn: Đại học hàng hải-Kỹ sư kinh tế vận tải biển

Quá trình công tác:

03/1978- 03/1983:

Bộ đội Biên phòng

04/1983- 06/1995:

Cán bộ - Công ty Đại lý hàng hải Hải phòng (Vosa Hải phòng)

07/1995-04/2001:

Cán bộ - Công ty Đại lý vận tải quốc tế phía bắc

05/2001- 04/2004:

Phó phòng Đại lý - Công ty Đại lý vận tải quốc tế phía bắc

04/2006- 05/2008:

Trưởng phòng Khai thác Kinh doanh- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

06/2008- Nay:

Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Số Cổ phiếu DVP: 5.072 cổ phiếu

2.3 Phó Giám đốc phụ trách kỹ thuật:

Ông Cao Văn Tĩnh

Sinh ngày 23/05/1969 Dân tộc Kinh Quốc tịch: Việt nam

Trình độ chuyên môn: Đại học hàng hải-Kỹ sư máy xếp dỡ

Đại học Bách khoa- Kỹ sư quản trị doanh nghiệp

Quá trình công tác:

09/1986-12/1989:

Học trường sỹ quan kỹ thuật vũ khí đạn

01/1990- 01/1992:

Trung úy- Đại đội trưởng đại đội bảo quản kho KV2- Cục vũ khí

08/1990- 07/1997:

Học trường Đại học Hàng hải

06/1998- 05/1999:

Cán bộ kỹ thuật- Xí nghiệp xếp dỡ container/ Cảng Hải phòng

05/1999- 08/2004:

Cán bộ thuật, trưởng phòng kỹ thuật Công ty CP dịch vụ kỹ thuật/ Cảng Hải phòng

09/2004- 2/2009:

Trưởng phòng kỹ thuật Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

2/2009- Nay:

Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Số Cổ phiếu DVP: 1.800 cổ phiếu

2.4 Kế toán trưởng

Ông Đoàn Minh Trung:

Sinh ngày 10/07/1971 Dân tộc Kinh Quốc tịch: Việt nam

Trình độ chuyên môn:

Đại học kế toán tài chính- cử nhân kế toán tài chính thương mại.

Quá trình công tác:

10/1992-03/1993:

Nhân viên kế toán Cảng Hải phòng

04/1993- 12/1994:

Nhân viên kế toán – Xí nghiệp II/Cảng Hải phòng

01/1995- 09/1997:

Nhân viên kế toán – Xí nghiệp Container/Cảng Hải phòng

10/1997- 01/2003:

Chuyên viên phòng kế toán- Cảng Hải phòng

02/2003- Nay:

Kế toán trưởng, trưởng phòng Tài chính kế toán- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng

Đình Vũ

Số Cổ phiếu DVP: 30.000 cổ phiếu

2. Quyền lợi của Ban Giám đốc:

Tiền lương, tiền thưởng của Ban Giám đốc thực hiện theo Quy chế tiền lương của Công ty tính theo thang bậc lương của Ban Giám đốc

3. Thay đổi Giám đốc trong năm:

Trong năm 2009 không có thay đổi Giám đốc.

4. Số lượng CBCNV và chính sách người lao động:

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 322 người, ngoài ra còn có nhân dịch vụ thuê ngoài theo nhu cầu của từng thời điểm công.

Thu nhập bình quân:

Năm	Đơn vị	2005	2006	2007	2008	2009
Lương bình quân đầu người	Triệu đồng	2,139	2,648	3,540	5,150	5,750

Chính sách đối với người lao động:

Công ty luôn quan tâm đến đời sống CBCNV, thu nhập của CBCNV luôn được cải thiện và nâng cao. Công ty luôn trú trọng nâng cao đời sống tinh thần cho CBCNV, thường xuyên tổ chức các hoạt động tham quan du lịch, hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao.... đồng thời Công ty luôn thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người lao động như bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thương tật, tổ chức khám và chữa bệnh định kỳ, thăm hỏi động viên, ma chay, hiếu hỷ... làm cho người lao động luôn yên tâm và gắn bó vì sự phát triển của công ty.

5. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng:

- Hội đồng quản trị: Trong năm 2009 không có thay đổi gì
- Ban giám đốc: Tháng 2/2009 Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm Ông **Cao Văn Tĩnh** là Phó Giám đốc phụ trách kỹ thuật
- Ban kiểm soát: Trong năm 2009 không có thay đổi gì
- Kế toán trưởng: Trong năm 2009 không có thay đổi gì



Phần VIII
THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

1. Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát:

Thành viên và cơ cấu HĐQT, Ban kiểm soát

- HĐQT gồm 7 thành viên:

- + Dương Thanh Bình Chủ tịch HĐQT
- + Lê Thiên Long Phó CT HĐQT – Thành viên độc lập không điều hành
- + Nguyễn Ngọc Hồng Ủy viên HĐQT
- + Nguyễn Thị Nguyệt Ủy viên HĐQT – Thành viên độc lập không điều hành
- + Bùi Hữu Đạt Ủy viên HĐQT – Thành viên độc lập không điều hành
- + Đặng Ngọc Kiên Ủy viên HĐQT - Thành viên độc lập không điều hành
- + Vũ Tuấn Dương Ủy viên HĐQT – Thành viên độc lập không điều hành

- Ban kiểm soát: gồm 3 thành viên:

- + Bùi Chiến Thắng Trưởng Ban kiểm soát – Thành viên độc lập không điều hành
- + Nguyễn Thị Thanh Ủy viên Ban kiểm soát – Thành viên độc lập không điều hành
- + Vũ Hoàng Lâm Ủy viên Ban kiểm soát

Thù lao HĐQT, BKS năm 2009

Theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2009 đề ra tổng số chi phí thù lao HĐQT, BKS là: 323.400.000 VNĐ

+ Dương Thanh Bình	Chủ tịch HĐQT	39.600.000 VNĐ
+ Lê Thiên Long	Phó CT HĐQT	33.000.000 VNĐ
+ Nguyễn Ngọc Hồng	Ủy viên HĐQT	33.000.000 VNĐ
+ Nguyễn Thị Nguyệt	Ủy viên HĐQT	33.000.000 VNĐ
+ Bùi Hữu Đạt -	Ủy viên HĐQT	33.000.000 VNĐ
+ Đặng Ngọc Kiên	Ủy viên HĐQT	33.000.000 VNĐ
+ Vũ Tuấn Dương	Ủy viên HĐQT	33.000.000 VNĐ
+ Bùi Chiến Thắng	Trưởng BKS	33.000.000 VNĐ
+ Nguyễn Thị Thanh	Ủy viên BKS	26.400.000 VNĐ
+ Vũ Hoàng Lâm	Ủy viên BKS	26.400.000 VNĐ

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT, BKS. Đến 31/12/2009

ST T	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU	SỐ ĐKNSH	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
	Cổ đông là thành viên HĐQT, BKS, BDH			147.722	0,74
1	Nguyễn Ngọc Hồng	030205246	Số 84 Chợ Hàng, Lê Chân, Hải Phòng	10.700	0,05
2	Bùi Hữu Đạt	030577277	Số 7-7 ngõ 25 Lê Lợi, Hải Phòng	23.500	0,12
3	Nguyễn Thị Nguyệt	030161709	Số 49-3 Lý Tự Trọng, Hồng Bàng, Hải Phòng	9.350	0,05
4	Lê Thiên Long	010442382	Phòng 203 nhà 16 Ngô Tất Tố, Đống Đa, Hà Nội	10.000	0,05
5	Đặng Ngọc Kiên	030074065	Số 245 Khu 7 Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng	18.000	0,09
6	Bùi Chiến Thắng	30085393	Số 12/67 Phố Cát Cụt, Lê Chân, Hải Phòng	15.500	0,08
7	Vũ Hoàng Lâm	030763273	Số 47 Đường Lê Thánh Tông, Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng	23.800	0,12
8	Lê Thành Đò	030856977	Phú Hải, An Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng	5.072	0,03
9	Cao Văn Tĩnh	011440080	Số 58/61 Chùa Hàng, Lê Chân, Hải Phòng	1.800	0,01
10	Đoàn Minh Trung	030822592	Số 3/44-37, P. An Đà, Ngô Quyền, Hải Phòng	30.000	0,15

Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/ chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị, BKS, BDH và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

- Ngày 10/12/2009 – Bà Nguyễn Thị Thanh – thành viên BKS đăng ký mua thêm 8.800 cổ phiếu của DVP cho Cty CP Chứng Khoán Hải Phòng.

- Ngày 15/12/2009 – Bà Nguyễn Thị Nga – Em gái Bà Nguyễn Thị Nguyệt – thành viên HĐQT đăng ký bán 5.000 cổ phiếu

- Ngày 22/12/2009 – Ông Đoàn Minh Trung - Kế Toán trưởng đăng ký mua 3.820 cổ phiếu

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/ thành viên góp vốn

2.1 Cổ đông/ thành viên góp vốn nhà nước

STT	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU	SỐ ĐKNSH	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
1	Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	105661	Số 8A Trần Phú, Hải Phòng	10.200.000	51,00
2	Tổng công ty vật tư Nông nghiệp	110856	Số 16 Phố Ngô Tất Tố, Đống Đa, Hà Nội	3.740.000	18,70

2.2 Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

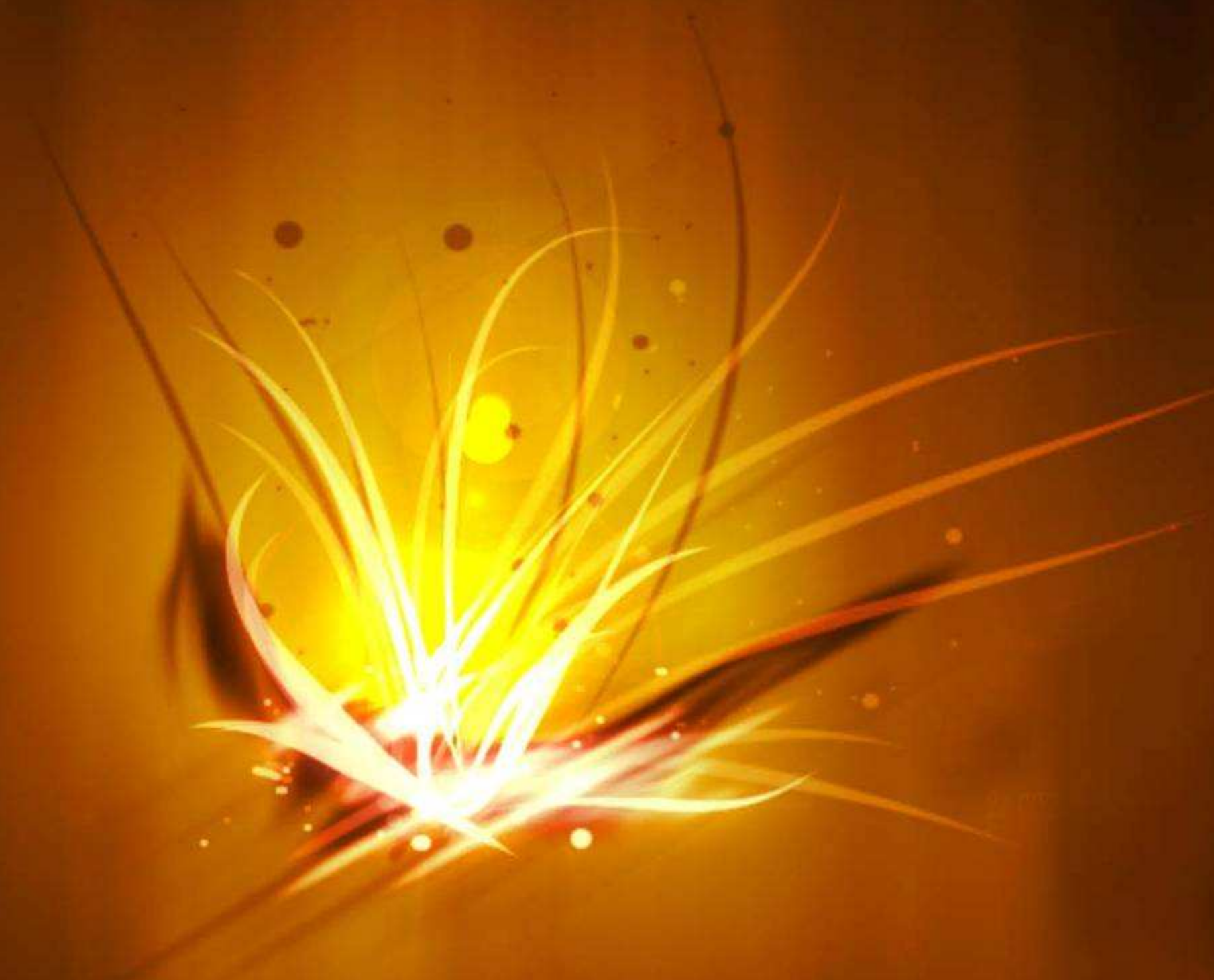
STT	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU	SỐ ĐKNSH	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
1	Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	105661	Số 8A Trần Phú, Hải Phòng	5.100.000	51
2	Tổng công ty vật tư Nông nghiệp	110856	Số 16 Phố Ngô Tất Tố, Đống Đa, Hà Nội	2.000.000	20
2	Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	0203000123	Số 15 Đường Ngô Quyền, Vạn Mỹ, Ngô Quyền, HP	500.000	5
3	Công ty cổ phần Cảng Vật Cách	0203000264	Km7, Đường 5 Phường Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng	400.000	4
4	Công ty CP Thương Mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	0203000025	Số 3 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng	500.000	5
5	Cá nhân			1.500.000	15

Sau khi tăng vốn và chuyển nhượng đến 31.12.2009 có biến động về tỷ lệ sở hữu cổ phần/tỷ lệ vốn góp như sau:

STT	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU	SỐ ĐKNSH	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
1	Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	105661	Số 8A Trần Phú, Hải Phòng	10.200.000	51,00
2	Tổng công ty vật tư Nông nghiệp	110856	Số 16 Phố Ngô Tất Tố, Đống Đa, Hà Nội	3.740.000	18,70
2	Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá	0203000123	Số 15 Đường Ngô Quyền, Vạn Mỹ, Ngô Quyền, HP	550.000	2,75
3	Công ty cổ phần Cảng Vật Cách	0203000264	Km7, Đường 5 Phường Quán Toan, Hồng Bàng, Hải Phòng	440.000	2,20
4	Công ty CP Thương Mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	0203000025	Số 3 Lê Thánh Tông, Ngô Quyền, Hải Phòng	0	0
5	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	0203000553	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng	557.450	2.79
6	Công ty CP Vận tải I Traco	0203000002	Số 45 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng	110.000	0,55
7	Cá nhân			4.402.550	22,01

2.3 Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

STT	HỌ TÊN NGƯỜI SỞ HỮU	SỐ ĐKNSH	ĐỊA CHỈ	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN	TỶ LỆ (%)
1	Tung Hung Ming	131211959	Số 11 Phố Phúc Lộc, Huyện Đài Trung, Đài Loan	22.500	0.11



Báo cáo thường niên 2009